

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 409/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 04-8-2026

*V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Bích Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Văn Tòng.

2. Bà Trần Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 223/2026/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2026 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 85/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17/7/2026, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Mã Thị L, sinh năm 1987.

- Bị đơn: Anh Vi Văn T, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã K, tỉnh Tuyên Quang.

(Chị Mã Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Vi Văn T vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai trình bày quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Mã Thị L trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Mã Thị L và anh Vi Văn T tự tìm hiểu nhau

trên tinh thần tự nguyện, được cưới hỏi theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn hợp pháp vào năm 2006 tại UBND xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã K, tỉnh Tuyên Quang). Trong quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, từ khi lấy nhau anh T không chịu làm ăn, ham chơi lêu lổng và hay đánh đập, chửi bới chị L. Chị L và anh T đã sống ly thân từ ngày 01/02/2026 cho đến nay. Chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài thêm. Chị L xin được ly hôn với anh Vi Văn T.

Về con chung: Chị Mã Thị L và anh Vi Văn T có 02 con chung tên là Vi Thanh T1, sinh ngày 18/9/2007 và Vi Thanh T2, sinh ngày 08/9/2009. Cháu T1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động bình thường nên chị L không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị L mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 và không đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập anh Vi Văn T đến để giải quyết vụ án việc chị Mã Thị L đề nghị ly hôn nhưng anh T đều không có mặt và không có ý kiến trình bày đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của chị Mã Thị L. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay anh T vẫn đăng ký thường trú tại thôn S, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Theo lời khai của bà Nông Thị X (mẹ đẻ của anh Vi Văn T) cung cấp như sau: Bà là mẹ đẻ của anh Vi Văn T. Chị L và anh T được tự do tìm hiểu nhau và đã được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn chị L và anh T chung sống tại thôn S, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Bà X cho biết bà thấy chị L và anh T không có mâu thuẫn gì, hai vợ chồng vẫn đi làm công ty với nhau và thuê trọ ở cùng nhau cho đến tết âm lịch năm 2025 không thấy chị L về nhà ăn tết cùng gia đình. Trước tết âm lịch năm 2026 bà X có thấy anh T kể lại sự việc chị L dọn hết quần áo của chị L ra khỏi phòng trọ, chị L có nhắn lại cho anh T là không về nhà nữa và sau đó chặn số điện thoại của anh T, bà X không thấy chị L, anh T mâu thuẫn hay cãi nhau.

Chị Mã Thị L và anh Vi Văn T có 02 con chung tên là Vi Thanh T1, sinh ngày 18/9/2007 và Vi Thanh T2, sinh ngày 08/9/2009. Cháu T1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động bình thường hiện nay đang đi học tiếng Trung Quốc, còn cháu T2 hiện đang sống tại nhà của chị L, anh T ở thôn S, xã K, tỉnh Tuyên Quang cạnh gia đình bà X, cháu T2 vẫn qua lại, sống cùng ông bà nội.

Bà X xác định việc chị L nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án anh T có được biết, tuy nhiên do anh T đi làm ăn xa nên không thể về theo Giấy triệu tập của Tòa án. Địa chỉ cụ thể của anh T ở đâu thì bà X cũng không được biết, nên bà X không cung cấp được địa chỉ nơi làm việc của anh T cho Tòa án. Bà X xác định khi nhận được các văn bản tổng đạt tố tụng của Tòa án bà X đã thông báo cho anh T biết về việc chị L xin ly hôn với anh T nhưng anh T không về. Việc chị L xin ly hôn, anh T trao đổi lại ý kiến, không muốn vợ chồng ly hôn, anh T mong muốn chị L suy nghĩ lại và rút đơn ly hôn với anh T để cùng nhau chăm lo cho

con cái.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” của chị Mã Thị L, cho chị L được ly hôn với anh Vi Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Vi Thanh T2, sinh ngày 08/9/2009 cho chị Mã Thị L là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu Vi Thanh T1, sinh ngày 18/9/2007 đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động và nhận thức bình thường nên không đề nghị xem xét. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản: Chị Mã Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề nghị xem xét.

- Về nợ chung: Chị L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề nghị xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Mã Thị L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định. Anh Vi Văn T không phải chịu án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

Chị Mã Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Vi Văn T; Anh Vi Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn S, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang. Việc Tòa án có xác minh thu thập chứng cứ, do đó vụ án thuộc trường hợp có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Qua xác minh tại địa phương cho thấy anh Vi Văn T đăng ký thường trú tại thôn S, xã K, tỉnh Tuyên Quang. Anh T đi làm ăn xa, không thông báo địa chỉ

nên không rõ địa chỉ cụ thể hiện nay của anh T. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập, gia đình anh T đã thông báo cho anh T nhưng anh T vẫn không về và cũng không thông báo địa chỉ nơi ở và nơi làm việc, đây được xem là trường hợp bị đơn cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn anh Vi Văn T vẫn vắng mặt lần thứ hai, chị Mã Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L, anh T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 06/12/2006 tại UBND xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã K, tỉnh Tuyên Quang) nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Qua lời khai của bà Nông Thị X và kết quả xác minh tại thôn S, xã K cho thấy: Cuộc sống chung của vợ chồng chị L và anh T thực tế đã không tồn tại từ cuối năm 2025 đến nay; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị L và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mã Thị L, xử cho chị L được ly hôn với anh Vi Văn T.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung tên là Vi Thanh T1, sinh ngày 18/9/2007 và Vi Thanh T2, sinh ngày 08/9/2009. Cháu T1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động bình thường nên chị L không đề nghị Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Khi ly hôn chị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T biết được Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án ly hôn giữa chị L và anh T, nhưng anh T không có văn bản trình bày ý kiến về nguyện vọng của mình về con chung khi ly hôn, hiện nay anh T đi làm ăn xa thường xuyên không có mặt tại địa phương, cháu T2 có nguyện vọng được ở cùng chị L. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Vi Thanh T2, sinh ngày 08/9/2009 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn do chị L không yêu cầu, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Mã Thị L xác định tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ các Điều 143, 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Mã Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật, anh Vi Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Căn cứ các Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” của chị Mã Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Mã Thị L được ly hôn với anh Vi Văn T (*Giấy chứng nhận kết hôn số 32 ngày 06/12/2006 của UBND xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang- Nay là UBND xã K, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về con chung: Giao cháu Vi Thanh T2, sinh ngày 08/9/2009 cho chị Mã Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Vi Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Mã Thị L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Chị Mã Thị L đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008187005113 ngày 15/5/2026 của Đơn vị trung gian thanh toán Công ty cổ phần T3 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 187, ngày 15/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang nay được trừ vào tiền án phí. Chị Mã Thị L đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Vi Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Mã Thị L và anh Vi Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2- Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Kim Bình- Tuyên Quang;
- Chi cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Bích Ngọc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Lý Văn Tòng

Trần Thị Hường

Đào Thị Bích Ngọc

